

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

45X1 - NGUYỄN SINH SẮC - PHƯỜNG 2
THÀNH PHỐ SA ĐÉC - TỈNH ĐỒNG THÁP

MÃ SỐ THUẾ: 1400371184

-----oOo-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ IV NĂM 2018

- Bảng cân đối kế toán
- Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số: B01-DN

Mẫu số: B02-DN

Mẫu số: B03-DN

Mẫu số: B09-DN

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, Thành Phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Mẫu số B 01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV Năm 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÍ IV	SỐ ĐẦU QUÍ IV
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		188.627.970.324	173.718.725.901
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		27.993.280.663	17.568.271.120
1. Tiền	111		14.493.280.663	17.568.271.120
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.500.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.750.000.000	13.750.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.750.000.000	13.750.000.000
III. Các khoản phải thu	130		65.603.035.158	58.999.614.155
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		60.289.886.804	46.203.368.211
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.500.909.075	11.856.236.037
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		936.973.660	1.064.744.288
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(189.834.146)	(189.834.146)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		65.099.765	65.099.765
IV. Hàng tồn kho	140		75.065.411.200	79.998.094.633
1. Hàng tồn kho	141		75.065.411.200	79.998.094.633
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.216.243.303	3.402.745.993
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		435.472.797	670.350.299
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.670.577.044	2.622.202.232
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153		110.193.462	110.193.462
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		91.710.619.730	92.031.707.164
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		76.395.748.740	72.768.537.883
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	76.124.248.735	72.486.662.879
- Nguyên giá	222		180.770.933.077	172.351.977.601
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(104.646.684.342)	(99.865.314.722)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	271.500.005	281.875.004
- Nguyên giá	228		354.500.000	354.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(82.999.995)	(72.624.996)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	9.122.515.112	14.112.377.760
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.122.515.112	14.112.377.760
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.459.341.636	3.355.657.340
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.459.341.636	3.355.657.340
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.733.014.242	1.795.134.181
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.650.464.242	1.712.584.181
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	262		82.550.000	82.550.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		280.338.590.054	265.750.433.065

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÍ IV	SỐ ĐẦU QUÍ IV
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		92.964.910.493	77.769.652.995
I. Nợ ngắn hạn	310		92.964.910.493	77.769.652.995
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	14.396.882.055	11.161.375.753
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.326.714.459	2.422.279.886
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	2.667.733.867	1.568.386.221
4. Phải trả người lao động	314		7.127.638.142	3.120.657.324
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	9.791.491.677	1.122.102.912
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		50.545.530.315	53.261.430.921
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.108.919.978	5.113.419.978
II. Nợ dài hạn	330			-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		187.373.679.561	187.980.780.070
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	187.373.679.561	187.980.780.070
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		171.343.870.000	171.343.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		171.343.870.000	171.343.870.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.402.422.268	1.402.422.268
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.680.130.939	1.680.130.939
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.947.256.354	13.554.356.863
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		558.614.607	558.614.607
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.388.641.747	12.995.742.256
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí	430			-
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		280.338.590.054	265.750.433.065

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHAN THỊ TUYẾT SƯƠNG

Trần Văn Chiêu

Phạm Thanh Bình



Đơn vị: CTY CP THỰC PHẨM BÍCH CHÌ
 Địa chỉ: 45X1 - Nguyễn Sinh Sắc - TP. SaĐéc - Đồng Tháp

Mẫu số B 02 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
 BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÍ IV NĂM 2018

ĐVT: Việt nam Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÍ IV NĂM	QUÍ IV NĂM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		2018	2017	Năm 2018	Năm 2017
1		2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	139.830.437.548	129.090.748.513	499.471.454.888	466.100.821.429
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2.262.992.044	3.148.646.352	9.880.587.660	12.005.619.123
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	137.567.445.504	125.942.102.161	489.590.867.228	454.095.202.306
4. Giá vốn hàng bán	11	111.245.805.175	99.176.054.874	383.301.384.735	347.883.341.537
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	26.321.640.329	26.766.047.287	106.289.482.493	106.211.860.769
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.305.152.567	795.260.873	3.107.237.047	2.589.110.808
Trong đó: + Thu lãi tiền gửi		660.023.441	638.350.619	1.473.798.323	1.774.037.203
+ C/L lãi tỷ giá ngoại tệ		645.129.126	156.910.254	1.633.438.724	815.073.605
7. Chi phí tài chính	22	925.032.306	338.622.799	3.059.958.358	1.787.378.527
Trong đó: + Chi phí lãi vay	23	415.926.810	293.065.885	1.568.767.493	1.324.757.035
+ C/L lỗ tỷ giá ngoại tệ	24	509.105.496	45.556.914	1.491.190.865	462.621.492
8. Chi phí bán hàng	25	9.460.072.578	8.837.862.050	35.218.506.091	33.967.472.779
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.436.225.706	6.007.508.259	23.008.529.191	20.471.435.578
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30	10.805.462.306	12.377.315.052	48.109.725.900	52.574.684.693
11. Thu nhập khác	31	144.498.971	1.573.128.195	827.211.016	4.202.423.541
12. Chi phí khác	32	245.946.980	1.982.136.610	367.761.050	4.843.357.234
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(101.448.009)	(409.008.415)	459.449.966	(640.933.693)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	10.704.014.297	11.968.306.637	48.569.175.866	51.933.751.000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.189.921.306	2.518.596.310	9.762.953.620	10.635.971.893
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	8.514.092.990	9.449.710.327	38.806.222.246	41.297.779.107
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	465	695	2.460	3.119

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

PHAN THỊ TUYẾT SƯƠNG

TRẦN VĂN THIỀU



Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÍ

Địa chỉ: 45 x1, Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, TP. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý: 04/2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 04 NĂM 2018	QUÝ 04 NĂM 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		127.166.527.001	120.332.038.898
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(91.855.367.672)	(84.165.063.657)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.508.529.915)	(11.987.399.888)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(853.094.434)	(258.889.885)
5. Tiền thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.510.501.963)	(2.644.795.471)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		741.163.163	3.299.301.875
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.239.678.902)	(3.377.217.601)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.940.517.278	21.197.974.271
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.568.883.901)	(590.909.373)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.000.000.000)	(11.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		28.000.000.000	11.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(1.103.684.296)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		478.040.302	288.996.896
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.194.527.895)	(101.912.477)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		41.831.941.711	24.282.599.866
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(44.496.274.526)	(34.596.735.895)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(51.900.000)	(51.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.716.232.815)	(10.366.036.029)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		10.029.756.568	10.730.025.765
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.568.271.120	10.937.512.501
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		395.252.975	193.016.009
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	27.993.280.663	21.860.554.275

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Phan Thị Tuyết Sương

Trần Văn Thiệu

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc

Phạm Thành Bình



SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU QUÍ IV		SỐ PHÁT SINH TRONG QUÍ IV		SỐ DƯ CUỐI QUÍ IV	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
131200	Phải thu của khách hàng riêng	2.929.238.963		10.295.327.692	7.681.900.134	5.542.666.521	
133100	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	1.460.076.638		6.010.504.634	5.223.260.650	2.247.320.622	
133200	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCD	1.162.125.594		261.130.828		1.423.256.422	
138100	Tài sản thiếu chờ xử lý	65.099.765				65.099.765	
138800	Phải thu khác	901.534.288		1.009.913.868	1.073.259.936	838.188.220	
141000	Tam ứng	154.870.000		672.477.498	740.347.498	87.000.000	
152100	Nguyên liệu, vật liệu	26.646.638.723		118.951.426.093	117.304.176.745	28.293.888.071	
152200	Vật liệu phụ- Bao bì	14.832.008.801		30.162.844.205	31.301.233.222	13.693.619.784	
152300	Nhiên liệu	541.512.651		6.040.463.683	5.720.163.792	861.812.542	
152600	Phế liệu - phế phẩm	46.662.616		6.724.377.283	6.507.785.016	263.254.883	
153100	Công cụ, dụng cụ	30.930.000				30.930.000	
153400	Thiết bị, phụ tùng thay thế	51.620.000				51.620.000	
154100	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - BTP	24.410.248.578		102.636.538.514	102.538.815.658	24.507.971.434	
154200	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			207.074.840.179	207.074.840.179		
155100	Thành phẩm	11.527.064.756		115.830.726.378	120.193.210.564	7.164.580.570	
157000	Hàng gửi đi bán	1.993.958.508		58.973.859.732	60.687.534.324	280.283.916	
	Cộng nhóm 1:	161.345.990.249	2.422.279.886	1.105.114.356.701	1.083.522.787.827	183.841.993.696	3.326.714.459
211100	Nhà cửa, vật kiến trúc	64.854.011.278		55.555.555		64.909.566.833	
211200	Máy móc, thiết bị	102.921.257.100		8.363.399.921		111.284.657.021	
211300	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4.254.609.223				4.254.609.223	
211400	Thiết bị, dụng cụ quản lý	322.100.000				322.100.000	
213100	Quyền sử dụng đất	230.000.000				230.000.000	
213800	TSCD vô hình khác	124.500.000				124.500.000	
214100	Hao mòn TSCD hữu hình		99.865.314.722		4.781.369.620		104.646.684.342
214300	Hao mòn TSCD vô hình		72.624.996		10.374.999		82.999.995
221000	Đầu tư vào công ty con	3.355.657.340		1.103.684.296		4.459.341.636	
229300	Dự phòng phải thu khó đòi		189.834.146				189.834.146
241100	Mua sắm TSCD	8.531.793.593			927.295.019	7.604.498.574	
241200	Xây dựng cơ bản	5.580.584.167		1.891.092.828	5.953.660.457	1.518.016.538	
242100	Chi phí trả trước ngắn hạn	670.350.299		51.335.500	286.213.002	435.472.797	
242200	Chi phí trả trước dài hạn	1.712.584.181		318.348.363	380.468.302	1.650.464.242	
	Cộng nhóm 2:	192.557.447.181	100.127.773.864	11.783.416.463	12.339.381.399	196.793.226.864	104.919.518.483
331000	Phải trả cho người bán	11.856.236.037	11.161.375.753	101.838.018.941	112.428.852.205	4.500.909.075	14.396.882.055
333110	Thuế GTGT đầu ra	110.193.462		5.407.945.122	5.407.945.122	110.193.462	
333120	Thuế GTGT hàng nhập khẩu						
333300	Thuế xuất, nhập khẩu						
333400	Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.510.501.963	1.510.501.963	2.189.921.306		2.189.921.306

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU QUÍ IV		SỐ PHÁT SINH TRONG QUÍ IV		SỐ DƯ CUỐI QUÍ IV		
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	
333510	Thuế thu nhập cá nhân tiền lương tiền công		37.582.500	112.747.500	112.747.500		37.582.500	
333520	Thuế khấu trừ 10%		19.779.758	48.031.637	40.122.265		11.870.386	
333530	Thuế TNCN đầu tư vốn		522.000	1.827.000	429.664.675		428.359.675	
333600	Thuế tài nguyên			1.092.000	1.092.000			
333700	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			417.051.661	417.051.661			
333820	Các loại thuế khác			202.823.873	202.823.873			
334110	Phải trả người lao động - phải trả CNV		2.701.069.324	12.430.979.595	12.915.532.313		3.185.622.042	
334130	Phải trả người lao động - Thuế				3.474.742.100		3.474.742.100	
334140	Phải trả người lao động - Khác		419.588.000	1.362.033.960	1.409.719.960		467.274.000	
338200	Kinh phí công đoàn		858.121.397	120.666.600	116.902.740		854.357.537	
338300	Bảo hiểm xã hội		8.340.000	1.704.845.320	1.702.099.735		11.085.585	
338400	Bảo hiểm y tế			264.791.970	264.307.455		484.515	
338600	Bảo hiểm thất nghiệp			117.118.080	116.902.740		215.340	
338800	Phải trả, phải nộp khác		263.981.515	428.673.400	9.101.826.025		8.937.134.140	
341110	Vay ngân hàng (Vay USD)		52.983.130.921	44.641.042.317	41.831.941.711		50.174.030.315	
341120	Vay ngân hàng (Vay VND)		278.300.000	8.300.000	101.500.000		371.500.000	
353100	Quỹ khen thưởng		3.938.317.713	3.500.000	4.000.000		3.938.817.713	
353200	Quỹ phúc lợi		1.175.102.265	5.000.000			1.170.102.265	
	Cộng nhóm 3:		11.974.769.499	75.347.373.109	170.626.990.939	192.269.695.386	4.622.887.977	89.638.196.034
				171.343.870.000				171.343.870.000
411110	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết							
413100	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tài			557.030.930	557.030.930			1.402.422.268
414000	Quỹ đầu tư phát triển		1.402.422.268					1.680.130.939
418000	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.680.130.939					558.614.607
421100	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		558.614.607					
421200	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		12.995.742.256	11.311.114.806	10.704.014.297		12.388.641.747	
	Cộng nhóm 4:		187.980.780.070	11.868.145.736	11.261.045.227	0	187.373.679.561	
511120	Doanh thu bán hàng nhượng vật tư linh tinh			88.326.500	88.326.500			
511130	Doanh thu bán hàng phế liệu, phế phẩm			1.762.212.354	1.762.212.354			
511210	Doanh thu bán hàng - Sản phẩm nội địa			51.922.191.790	51.922.191.790			
511220	Doanh thu bán hàng - Sản phẩm xuất khẩu			85.670.704.158	85.670.704.158			
511320	Doanh thu bán hàng - Cho thuê mặt bằng			288.250.818	288.250.818			
511330	Doanh thu bán hàng dịch vụ			99.885.928	99.885.928			
515100	Doanh thu hoạt động tài chính - lãi tiền gửi			660.023.441	660.023.441			
515200	Doanh thu hoạt động tài chính - Chênh lệch tỉ giá			645.129.126	645.129.126			
521110	Chiết khấu thương mại			1.441.402.757	1.441.402.757			

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU QUÍ IV		SỐ PHÁT SINH TRONG QUÍ IV		SỐ DƯ CUỐI QUÍ IV	
		NỢ	CỎ	NỢ	CỎ	NỢ	CỎ
521120	Chiết khấu thương mại (cán trừ trên hóa đơn)			525.232.067	525.232.067		
521310	HÀNG TRẢ LẠI (NỘI DẦU)			45.248.550	45.248.550		
521320	HÀNG TRẢ LẠI (XUẤT KHẨU)			258.017.760	258.017.760		
	Cộng nhóm 5:			143.406.625.249	143.406.625.249		
621000	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			58.731.696.961	58.731.696.961		
622100	Chi phí lương công nhân trực tiếp - Lương			8.308.802.781	8.308.802.781		
622200	Chi phí lương công nhân trực tiếp - CD			73.230.560	73.230.560		
622300	Chi phí lương công nhân trực tiếp - BHXH			640.767.400	640.767.400		
622400	Chi phí lương công nhân trực tiếp - BHYT			109.845.840	109.845.840		
622600	Chi phí lương công nhân trực tiếp - BHTN			36.615.280	36.615.280		
627000	Chi phí sản xuất chung			36.997.765.138	36.997.765.138		
632100	Giá vốn bán hàng - Kinh Doanh			51.669.114	51.669.114		
632200	Giá vốn bán hàng - Nhưng vật tư, linh tinh			65.886.316	65.886.316		
632300	Giá vốn bán hàng - Phế liệu, phế phẩm			5.154.138.748	5.154.138.748		
632400	Giá vốn bán hàng - Sản phẩm			109.062.389.042	109.062.389.042		
635100	Chi phí tài chính - trả lãi vay			415.926.810	415.926.810		
635200	Chi phí tài chính - chênh lệch tỷ giá			509.105.496	509.105.496		
641000	Chi phí bán hàng			9.511.044.578	9.511.044.578		
642000	Chi phí quản lý doanh nghiệp			6.436.225.706	6.436.225.706		
	Cộng nhóm 6:			236.105.109.770	236.105.109.770		
711000	Thu nhập khác			144.498.971	144.498.971		
	Cộng nhóm 7:			144.498.971	144.498.971		
811100	Chi phí khác (hợp lý)			354.744	354.744		
811200	Chi phí khác (không hợp lý)			245.592.236	245.592.236		
821100	Chi phí thuế TNDN hiện hành			2.189.921.306	2.189.921.306		
	Cộng nhóm 8:			2.435.868.286	2.435.868.286		
911000	Xác định kết quả kinh doanh			141.280.089.086	141.280.089.086		
	Cộng nhóm 9:			141.280.089.086	141.280.089.086		
	Tổng cộng:	365.878.206.929	365.878.206.929	1.822.765.101.201	1.822.765.101.201	1.822.765.101.201	385.258.108.537

NGƯỜI GHI SỔ



PHAN THỊ TUYẾT SUONG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN VĂN THIỆU



PHẠM THẠNH BÌNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ IV NĂM 2018
Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất chế biến lương thực thực phẩm;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại thực phẩm, đường, sữa, các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, thủy sản;
- Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, thủy sản;
- Kinh doanh phòng trọ;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Mua bán rượu bia, nước hoa quả, nước ngọt, nước tinh khiết;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lá sản xuất trong nước;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu trừ gỗ, tre, nứa và động vật sống;
- Mua bán mỹ phẩm, chất tẩy rửa các loại, dụng cụ nhà bếp, bếp gas;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng các bộ phận phụ trợ của mô tô xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất chế biến lương thực thực phẩm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm kinh doanh nào trong năm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ.

6. Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi 2	Cụm công Nghiệp TT Cái Tàu, An Nhơn Huyện Châu Thành, Đồng Tháp	Chế biến thực phẩm	100%	100%	100%

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm Công ty có 784 nhân viên đang làm việc

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Chứng từ ghi sổ (trên máy vi tính).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Doanh nghiệp có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Doanh nghiệp nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế

trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thuyền dẫn	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất của công ty là quyền sử dụng lâu dài không khấu tính hao.

Phần mềm kế toán

Chi phí liên quan đến phần mềm kế toán không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm chủ yếu là: bánh bông tằm, bột đậu, mì, hủ tiếu...

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán bằng ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá cuối kỳ.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, tỷ giá 23.155 VNĐ/USD.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, tỷ giá 23.155 VNĐ/USD.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, tỷ giá 23.245 VNĐ/USD.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐƠN VỊ TÍNH: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý IV	Số đầu quý IV
Tiền mặt	233.874.954	152.506.671
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.259.405.709	17.415.764.449
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	13.500.000.000	
Cộng	27.993.280.663	17.568.271.120

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng trở lên.	15.750.000.000	13.750.000.000
---	----------------	----------------

3. Đầu tư vào Cty con

	Giá gốc	Số cuối quý IV		Dự phòng	Giá gốc	Số đầu quý IV	
		Giá trị hợp lý	Dự phòng			Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty TNHH Thực Phẩm Bích Chi 2	4.459.341.636	4.459.341.636			3.555.657.340	3.355.657.340	
Cộng	4.459.341.636	4.459.341.636			3.555.657.340	3.355.657.340	

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối quý IV	Số đầu quý IV
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	60.289.886.804	46.203.368.211
-Liên hiệp HTX TM Tp.Hồ Chí Minh	7.570.780.296	3.860.748.674
-Công ty TNHH Flying Trade	2.662.940.775	1.669.648.201
-Các khách hàng khác	50.056.165.733	40.672.971.336
Cộng (*)	60.289.886.804	46.203.368.211

(*)Nợ phải thu luân chuyển cuối kỳ với giá trị 3.500.000 USD được dùng để đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại Thuyết minh V.16.

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối quý IV	Số đầu quý IV
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	4.500.909.075	11.856.236.037
- Doanh nghiệp tư nhân Diệp Minh Nhứt	1.058.750.000	7.733.000.000
- Các nhà cung cấp khác	3.442.159.075	4.123.236.037
Cộng	4.500.909.075	11.856.236.037

6. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối quý IV		Số đầu quý IV	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các đối tượng khác</i>	-	-	-	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	392.217.360	-	461.825.001	-
- Các khoản bảo hiểm phải thu	206.537.200	-	210.913.945	-
- Thuế TNCN phải thu lại của người lao động	221.219.100	-	207.135.342	-
- Tạm ứng	87.000.000	-	154.870.000	-
- Các khoản phải thu khác	30.000.000	-	30.000.000	-
Cộng	936.973.660	-	1.064.744.288	-

7. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối quý IV		Số đầu quý IV	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Phải thu của khách hàng</i>				
Khách hàng quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	282.288.068	92.453.922	282.288.068	92.453.922
Cộng	282.288.068	92.453.922	282.288.068	92.453.922

8. Hàng tồn kho

	Số cuối quý IV ^(*)		Số đầu quý IV	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	43.112.575.280	-	42.066.822.791	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	24.507.971.434	-	24.410.248.579	-
- Thành phẩm	7.164.580.570	-	11.527.064.756	-
- Hàng gửi đi bán	280.283.916	-	1.993.958.508	-
Cộng (*)	75.065.411.200	-	79.998.094.633	-

(*) Hàng tồn kho luân chuyển cuối kỳ với giá trị 40.000.000.000 đồng được dùng để đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại Thuyết minh V.16.

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu quý IV	64.854.011.278	102.921.257.100	4.254.609.223	322.100.000	172.351.977.601
Tăng trong quý IV	55.555.555	8.363.399.921	-	-	8.418.955.476
Tăng do mua mới	55.555.555	8.363.399.921	-	-	8.418.955.476
Giảm trong năm					
Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối quý IV	64.909.566.833	111.284.657.021	4.254.609.223	322.100.000	180.770.933.077
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	11.103.102.545	22.294.055.585	629.165.952	61.000.000	34.087.324.082
Giá trị hao mòn					
Số đầu quý IV	34.306.057.228	62.497.245.878	2.923.519.944	138.491.672	99.865.314.722
Khấu hao trong quý IV	1.254.792.590	3.395.511.797	118.010.232	13.055.001	4.781.369.620
Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối quý IV	35.560.849.818	65.892.757.675	3.041.530.176	151.546.673	104.646.684.342
Giá trị còn lại					
Số đầu quý IV	30.547.954.050	40.424.011.222	1.331.089.279	183.608.328	72.486.662.879
Số cuối quý IV (*)	29.348.717.015	43.944.922.428	1.213.079.047	170.553.327	76.124.248.735

(*) Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại cuối kỳ theo sổ sách là 74.161.294.305 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay (xem tại thuyết minh mục V.16).

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu quý IV	230.000.000	124.500.000	354.500.000
Mua trong quý IV	-	-	-
Giảm trong quý IV	-	-	-
Số cuối quý IV	230.000.000	124.500.000	354.500.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu quý IV	-	72.624.996	72.624.996
Khấu hao trong quý IV	-	10.374.999	10.374.999

	Quyền sử dụng đất ^(*)	Phần mềm kế toán	Cộng
Giảm trong quý IV	-		
Số cuối quý IV	-	82.999.995	82.999.995
Giá trị còn lại			
Số đầu quý IV	230.000.000	51.875.004	281.875.004
Số cuối quý IV	230.000.000	41.500.005	271.500.005

^(*) Tài sản cố định vô hình là Giá trị Quyền sử dụng đất tại phường 2, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp (thửa đất số 923), diện tích 33.412m².

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Số đầu quý IV	Chi phí phát sinh trong quý	Kết chuyển vào TSCĐ trong quý	Số cuối quý IV
Mua sắm tài sản cố định	8.531.793.593		927.295.018	7.604.498.575
- Thiết bị sản xuất nui	536.700.500			536.700.500
- Quyền sử dụng đất	6.491.764.767			6.491.764.767
- Máy tráng nem mới	927.295.018		927.295.018	-
- Các thiết bị khác	576.033.308			576.033.308
Xây dựng cơ bản dở dang	5.580.584.167	1.891.092.828	5.953.660.457	1.518.016.538
- Máy tráng nem mới	2.305.935.834		2.305.935.834	
- Công trình VPĐD	50.000.000	5.555.555	55.555.555	
- Công trình xử lý nước thải	921.195.108		921.195.108	
- Máy tráng hủ tiểu phở	2.106.797.779	564.176.181	2.670.973.960	
- Máy tráng nem số 01	-	727.197.272		727.197.272
- Gia công máy đùn bún gạo		594.163.820		594.163.820
- Các công trình khác	196.655.446			196.655.446
Cộng	14.112.377.760	1.891.092.828	6.880.955.475	9.122.515.112

12. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

12.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

Tình hình biến động:

	Quý này	Quý trước
- Số đầu quý IV	670.350.299	815.688.691
- Tăng trong quý IV	51.335.500	127.389.750
- Phân bổ trong quý IV	(286.213.002)	(272.728.142)
Số cuối quý IV	435.472.797	670.350.299

12.2 Chi phí trả trước dài hạn

Tình hình biến động:

	Quý này	Quý trước
- Số đầu quý IV	1.712.584.181	1.659.698.001
- Tăng trong quý IV	318.348.363	374.416.909
- Phân bổ trong quý IV	(380.468.302)	(321.530.729)
Số cuối quý IV	1.650.464.242	1.712.584.181

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý IV	Số đầu quý IV
<i>Phải trả cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả cho các khách hàng khác</i>	14.396.882.055	11.161.375.753
- Công ty TNHH SX TM Tân Tiến-Phát Tài	2.845.830.859	1.724.618.584
- Công ty TNHH Ngân Khoa	1.336.500.000	1.683.000.000
- Các đối tượng khác	10.214.551.196	7.753.757.169
Cộng	14.396.882.055	11.161.375.753

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối quý IV	Số đầu quý IV
<i>Người mua trả trước của các bên liên quan</i>	-	-
<i>Người mua trả trước của các khách hàng khác</i>	3.326.714.459	2.422.279.886
- P.D.JAYA ABADI	396.604.210	383.798.040
- MILLENIUM T&S IMPORT-EXPORT	93.441.600	62.288.268
- Các đối tượng khác	2.836.668.649	1.976.193.578
Cộng	3.326.714.459	2.422.279.886

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu quý IV		Số phát sinh trong quý IV		Số cuối quý IV	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT hàng nội địa		110.193.462	-	-		110.193.462
- Thuế TNDN	1.510.501.963		2.189.921.306	1.510.501.963	2.189.921.306	
- Thuế TNCN	57.884.258		582.534.440	162.606.137	477.812.561	
- Thuế tài nguyên			1.092.000	1.092.000		
- Thuế đất			417.051.661	417.051.661		
- Thuế khác			202.823.873	202.823.873		
Cộng	1.568.386.221	110.193.462	3.393.423.280	2.294.075.634	2.667.733.867	110.193.462

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Chi cục Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Quý IV Năm nay		Quý IV Năm trước	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.704.014.297		12.953.130.955	
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:				
- Các khoản điều chỉnh tăng	245.592.236			
- Các khoản điều chỉnh giảm				
Thu nhập tính thuế	10.949.606.533		12.953.130.955	
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%		20%	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.189.921.306		2.590.626.191	
Thuế TNDN truy thu của các năm trước				
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	2.189.921.306		2.590.626.191	
16. Phải trả ngắn hạn khác				
	Số cuối quý IV		Số đầu quý IV	
<i>Phải trả cho các bên liên quan</i>				
<i>Phải trả cho các đối tượng khác</i>	9.791.491.677		1.122.102.912	
- Kinh phí công đoàn	854.357.537		858.121.397	
- Cổ tức đợt 2 /2018	8.138.833.825			
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	798.300.315		263.981.515	
Cộng	9.791.491.677		1.122.102.912	
17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn				
	Số cuối quý IV		Số đầu quý IV	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	50.545.530.315	50.545.530.315	53.261.430.921	53.261.430.921
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – PGD Sa Đéc ⁽¹⁾	50.174.030.315	50.174.030.315	48.824.952.611	48.824.952.611
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN 4 Tp.HCM ⁽²⁾			4.158.178.310	4.158.178.310
- Vay nhân viên công ty ⁽³⁾	371.500.000	371.500.000	278.300.000	278.300.000
Cộng	50.545.530.315	50.545.530.315	53.261.430.921	53.261.430.921

⁽¹⁾ Là khoản vay theo Hợp đồng vay số 215/2018/NHNT.ĐT ngày 21/02/2018, hạn mức 100.000.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay theo từng lần nhận nợ, tài sản đảm bảo gồm nhà xưởng sản xuất và văn phòng làm việc.

⁽²⁾ Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số số 01/2017-HĐCVHM/NHCT908-BICHCHI ngày 22/08/2017. Hạn mức vay là 3.500.000,00 USD. Thời hạn duy trì khoản vay đến 15/07/2018. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ.

⁽³⁾ Là khoản vay cán bộ công nhân viên của công ty, mục đích bổ sung vốn lưu động, khoản tiền lãi này được trả một lần vào cuối năm.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu quý IV	Số tiền vay phát sinh trong quý IV	Số tiền vay đã trả trong quý IV	Số cuối quý IV
- Vay ngắn hạn ngân hàng	52.983.130.921	41.831.941.711	44.641.042.317	50.174.030.315
- Vay nhân viên công ty	278.300.000	101.500.000	8.300.000	371.500.000
Cộng	53.261.430.921	41.933.441.711	44.649.342.317	50.545.530.315

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu quý IV	Tăng trong quý IV	Giảm trong quý IV	Số cuối quý IV
Quỹ khen thưởng	3.938.317.713	4.000.000	(3.500.000)	3.938.817.713
Quỹ phúc lợi	1.175.102.265		(5.000.000)	1.170.102.265
Cộng	5.113.419.978	4.000.000	(8.500.000)	5.108.919.978

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế phân phối	Cộng
<i>Cho kỳ kế toán quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>					
1. Số dư đầu quý IV năm trước	130.797.230.000	22.329.482.268	1.680.130.939	18.622.345.781	173.429.188.988
2. Tăng trong quý IV năm trước				9.449.710.326	9.449.710.326
- Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh				9.449.710.326	9.449.710.326
3. Giảm trong Quý IV năm trước				(6.893.861.500)	(6.893.861.500)
- Trích quỹ từ thiện xã hội 2017				(300.000.000)	(300.000.000)
- Thù lao HĐQT, ban kiểm soát				(54.000.000)	(54.000.000)
- Cổ tức đợt 2/2018 (5% bằng tiền mặt)				(6.539.861.500)	(6.539.861.500)
4. Số dư cuối quý IV năm trước	130.797.230.000	22.329.482.268	1.680.130.939	21.178.194.607	175.985.037.814

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018					
1. Số dư đầu quý IV năm nay	171.343.870.000	1.402.422.268	1.680.130.939	13.554.356.863	187.980.780.070
2. Tăng trong quý IV năm nay				8.514.092.991	8.514.092.991
- Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh trong quý II năm nay				8.514.092.991	8.514.092.991
3. Giảm trong quý IV năm nay				(9.121.193.500)	(9.121.193.500)
- Cổ tức đợt 2/2018 sẽ trả(5% bằng tiền mặt)				(8.567.193.500)	(8.567.193.500)
- Trích quỹ công tác XH-từ thiện				(500.000.000)	(500.000.000)
- Thù lao HĐQT & BKS				(54.000.000)	(54.000.000)
4. Số dư cuối quý IV năm nay	171.343.870.000	1.402.422.268	1.680.130.939	12.947.256.354	187.373.679.561

(*) Trả cổ tức đợt 2/2018 thực hiện chia cổ tức bằng tiền mặt theo Nghị quyết số 10-NQ/HĐQT của hội đồng quản trị ngày 20/12/2018.

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Số cuối quý IV	Tỷ lệ (%)	Số đầu quý IV
- Phạm Thanh Bình	14	24.337.080.000	14	24.337.080.000
- Bùi Văn Sáu	10	17.148.100.000	10	17.148.100.000
- Nguyễn Hương Liên	10	16.663.200.000	2	2.580.700.000
- Trần Văn Nghị	7	12.024.050.000	7	12.024.050.000
- Trang Sĩ Đức	7	12.008.620.000	7	12.008.620.000
- Trần Thị Nhựt	6	10.132.090.000	6	10.132.090.000
- Vũ Văn Hải	6	10.218.000.000	6	10.218.000.000
- Các cổ đông khác	40	68.812.730.000	48	82.895.230.000
Cộng	100	171.343.870.000	100	171.343.870.000

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:	171.343.870.000
Vốn điều lệ đã góp:	171.343.870.000

Vốn điều lệ còn phải góp:

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Quý IV Năm nay</u>	<u>Quý IV Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu quý IV	171.343.870.000	130.797.230.000
+ Vốn góp tăng trong quý		
+ Vốn góp giảm trong quý		-
+ Vốn góp cuối quý IV	171.343.870.000	130.797.230.000

19.4. Cổ phiếu

	<u>Số cuối quý IV</u>	<u>Số đầu quý IV</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	17.134.387	17.134.387
- Cổ phiếu phổ thông	17.134.387	17.134.387
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.134.387	17.134.387
- Cổ phiếu phổ thông	17.134.387	17.134.387
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000/CP	10.000/CP

20. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu dùng để bổ sung vốn điều lệ, xử lý các khoản nợ khó đòi.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

* Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối quý IV</u>	<u>Số đầu quý IV</u>
Dollar Mỹ (USD)	276.008,22	604.159,86

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐƠN VỊ TÍNH: VND)

a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý IV Năm nay</u>	<u>Quý IV Năm trước</u>
- Doanh thu bán thành phẩm	139.442.300.802	128.713.454.197
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	388.136.746	377.294.316
Cộng	139.830.437.548	129.090.748.513

b. Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước
- Chiết khấu thương mại	1.959.725.734	1.932.420.944
- Hàng bán bị trả lại	303.266.310	1.216.225.408
Cộng	2.262.992.044	3.148.646.352
c. Giá vốn hàng bán		
	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm	111.194.136.061	98.945.185.761
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	51.669.114	51.669.114
Cộng	111.245.805.175	98.996.854.875
d. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước
- Lãi tiền gửi ngân hàng	660.023.441	638.350.619
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quý IV	645.129.126	396.687.822
Cộng	1.305.152.567	1.035.038.441
e. Chi phí tài chính		
	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước
- Chi phí lãi vay	415.926.810	293.065.885
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quý IV	509.105.496	45.556.914
Cộng	925.032.306	338.622.799
f. Chi phí bán hàng		
	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước
- Chi phí cho nhân viên	627.428.656	624.146.074
- Chi phí khấu hao	118.010.232	137.671.665
- Chi phí mua ngoài	7.300.293.847	6.984.581.478
- Chi phí bằng tiền khác	1.414.339.843	1.091.462.833
Cộng	9.460.072.578	8.837.862.050
g. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước
- Chi phí cho nhân viên	3.455.076.875	3.348.196.123
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.133.142.805	1.068.721.345
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	982.574.916	867.919.600
- Chi phí bằng tiền khác	865.431.110	763.493.559
Cộng	6.436.225.706	6.048.330.627

h. Thu nhập khác

	<u>Quý IV Năm nay</u>	<u>Quý IV Năm trước</u>
- Tiền thu từ cước tàu xuất hàng	46.579.500	79.383.000
- Trục in	44.973.750	45.314.640
- Thu khác	52.945.721	29.133.404
Cộng	144.498.971	153.831.044

i. Chi phí khác

	<u>Quý IV Năm nay</u>	<u>Quý IV Năm trước</u>
- Chi phí khác	245.946.980	1.065.397
Cộng	245.946.980	1.065.397

j. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý IV Năm nay</u>	<u>Quý IV Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.514.092.990	9.449.710.326
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích thù lao HĐQT, BKS	(554.000.000)	(354.000.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.960.092.990	9.095.710.326
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (Cp)	17.134.387	13.079.760
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	465	695

k. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Quý IV Năm nay</u>	<u>Quý IV Năm trước</u>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.514.092.990	9.449.710.326
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:		
- Trích thù lao HĐQT và BKS	(554.000.000)	(354.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	7.960.092.990	9.095.710.326
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (Cp)	17.134.387	13.079.760
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cp)	465	695

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	<u>Quý-IV Năm nay</u>	<u>Quý IV Năm trước</u>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	17.134.387	13.079.760
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm:	-	-

	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước
- Trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện	-	-
- Các quyền chọn đã được mua	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	17.134.387	13.079.760

I. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.659.284.266	52.628.197.328
- Chi phí nhân công	11.300.479.777	10.318.585.956
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.155.603.772	3.926.496.880
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.384.420.023	27.346.497.866
- Chi phí khác	1.326.523.427	1.217.265.800
Cộng	104.826.311.265	95.437.043.830

IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (ĐƠN VỊ TÍNH: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản tài sản tiềm tàng.

2. Nợ tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản nợ tiềm tàng.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt()*

	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước
Tiền lương	847.451.000	843.614.000
Thù lao	106.500.000	106.500.000
Cộng	953.951.000	950.114.000

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng.

4. Báo cáo bộ phận

a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

Hoạt động bán thành phẩm (bánh phồng tôm, bột đậu, mì, hủ tiếu);
Cho thuê cửa hàng, nhà trọ;

Hoạt động khác.

Doanh thu của Công ty phát sinh trong năm chủ yếu từ hoạt động bán thành phẩm (bánh phòng tôm, bột đậu, phở, hủ tiếu).

b. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
Quý IV Năm 2018			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	52.154.759.106	85.412.686.398	137.567.445.504
Giá vốn hàng bán	49.048.409.554	62.197.395.621	111.245.805.175
Lợi nhuận gộp	3.106.349.552	23.215.290.777	26.321.640.329
Quý IV Năm 2017			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	48.438.181.502	77.503.920.659	125.942.102.161
Giá vốn hàng bán	41.970.788.956	57.205.265.918	99.176.054.874
Lợi nhuận gộp	6.467.392.546	20.298.654.741	26.766.047.287

5. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp toàn bộ nhà xưởng và văn phòng làm việc, máy móc thiết bị và dây chuyền công nghệ đang có với giá trị còn lại của tài sản dùng thế chấp là: 74.161.294.305 đồng (Xem T.Minh V.7)

Các khoản phải thu thương mại trị giá 1.701.185,87 USD (Xem T.Minh V.3)

Hàng tồn kho luân chuyển (Xem T.Minh V.6).

6. Khả năng hoạt động và kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

7. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ.

Đồng Tháp, ngày 18 tháng 01 năm 2019.

Người lập biểu

PHAN THỊ TUYẾT SƯƠNG

Kế toán trưởng

TRẦN VĂN THIỆU

Tổng Giám đốc



PHẠM THANH BÌNH